

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOC – Vietnam Register

No: VA 4250466

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: 29H-070.08
(Registration plate)

Số quản lý PT: 2901S-026997
(Vehicle inspection No.)

Nhóm phương tiện (Vehicle's group): ô tô tải

Loại phương tiện: ô tô tải Pickup cabin kép
(Vehicle's type)

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường
(Clean, green energy vehicle) ☐

Cho phép tự động hoá ☐ Một phần ☐ Toàn phần
(Allows automation) (Partially) (Fully)

Nhãn hiệu, tên thương mại: NISSAN NAVARA EL
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại (Model code): CVL2LSLD23F4P----C

Số động cơ (Engine No): YD25726097T

Số khung (Chassis No): MNTCC2D23Z0025684

Năm, Nước sản xuất: 2017, Thái Lan
(Production year, Country)

Niên hạn sử dụng: 2042
(Lifetime limit to)

Có kinh doanh vận tải (Commercial) ☐ Có cải tạo (Modification): ☒

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1570/1570 (mm)
(Wheel formula) (Wheel tread)

Kích thước bao (Overall dimensions): 5255x1850x1795 (mm)

Kích thước lòng thùng xe: 1475x1485x470 (mm)
(Inside dimensions of cargo desk)

Khoảng cách trục (Wheel base): 3150 (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 1880 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: 650/650 (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: 2855/2855 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở (không bao gồm người lái) Ngồi: 4 Đứng: 0 Nằm: 0
(Permissible No of Pers carried, not include driver: seating, standing, lying)

Loại động cơ đốt trong (Engine type):

- Ký hiệu (Engine model): I4

- Thể tích làm việc (Engine Displacement): 2488 (cm3)

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 120kW/3600rpm
(Maximum engine output/rpm)

- Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Loại động cơ điện:
(Motor type)

- Số lượng, ký hiệu:
(Number of motors, motor model)

- Điện áp/ Tổng CS động cơ điện:
(Voltage/ Total rated power of motors)

- Loại ắc quy (Battery type):

- Điện áp/dung lượng ắc quy (Voltage/Capacity):
(No:) VA-4250466

Số lượng lớp, cỡ lốp

1: 2; 255/70 R16

2: 2; 255/70 R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report)

2903V-04715

Có hiệu lực đến

12/08/2024

Có lắp thiết bị

Có lắp thiết bị

PT không được

Ghi chú (Notes): B

DA12A8DF